CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469

----------»«----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2022
(Số liệu trước kiểm toán)

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
DN: C=VN, S=QUẢNG NGÃI, L=Bình Sơn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4300429492
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-01-19 10:26:23
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2022
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**240.031.342.236**	**261.601.905.039**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**33.443.961.488**	**30.692.222.136**
1. Tiền	111		19.071.280.038	7.319.540.686
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.372.681.450	23.372.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**70.266.010.000**	**87.568.840.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	70.266.010.000	87.568.840.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**104.485.565.921**	**113.305.112.596**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	100.790.766.393	110.413.019.970
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		777.731.944	20.103.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.917.067.584	2.871.989.026
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**29.779.169.012**	**28.550.293.712**
1. Hàng tồn kho	141		29.779.169.012	28.557.904.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(7.610.404)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.056.635.815**	**1.485.436.595**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.006.523.422	1.447.053.576
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	50.112.393	38.383.019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**60.371.255.038**	**74.639.999.364**
I. Tài sản cố định	**220**		**56.432.729.522**	**69.813.030.186**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	56.432.729.522	69.813.030.186
- Nguyên giá	*222*		*189.018.077.904*	*188.889.507.904*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(132.585.348.382)*	*(119.076.477.718)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		*93.106.000*	*93.106.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(93.106.000)*	*(93.106.000)*
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.938.525.516**	**4.826.969.178**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.938.525.516	4.826.969.178
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**300.402.597.274**	**336.241.904.403**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Quý 4 năm 2022
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**109.830.218.121**	**143.533.078.899**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**109.730.218.121**	**143.533.078.899**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	71.734.508.261	129.274.828.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	18.476.343	479.168.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	5.298.321.178	2.104.321.097
4. Phải trả người lao động	314		4.620.577.016	4.954.871.734
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	227.272.727
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	3.658.580.349	3.086.143.119
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	22.000.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.399.754.974	3.406.473.144
II. Nợ dài hạn	**330**		**100.000.000**	-
1. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**190.572.379.153**	**192.708.825.504**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**15**	**190.572.379.153**	**192.708.825.504**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*175.222.845.365*	*175.222.845.365*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.290.316.087	14.426.762.438
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*12.290.316.087*	*14.426.762.438*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**300.402.597.274**	**336.241.904.403**

Nguyễn Thị Thúy Vân	**Nguyễn Tấn Phát**	**Trần Xuân Thu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu Đô thị mới Vạn Tường, xã Bình Trị,
Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2022
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**175.883.726.375**	**305.452.703.503**	**819.324.211.238**	**859.542.792.679**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**175.883.726.375**	**305.452.703.503**	**819.324.211.238**	**859.542.792.679**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	167.611.625.749	292.365.391.596	786.290.808.977	823.831.025.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**8.272.100.626**	**13.087.311.907**	**33.033.402.261**	**35.711.767.496**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	956.493.301	1.377.479.718	4.715.716.895	4.409.116.847
7. Chi phí tài chính	22		137.823.014	12.320.259	137.823.014	21.909.300
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		135.863.014	-	135.863.014	9.589.041
8. Chi phí bán hàng	25	23	930.397.865	1.440.530.894	4.266.354.163	4.643.243.886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	3.942.465.533	5.800.060.052	18.168.660.660	17.681.180.068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**4.217.907.515**	**7.211.880.420**	**15.176.281.319**	**17.774.551.089**
11. Thu nhập khác	31	24	302.068.926	184.213.407	830.572.386	498.626.428
12. Chi phí khác	32	24	8.000.000	-	107.551.094	65.291.023
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**294.068.926**	**184.213.407**	**723.021.292**	**433.335.405**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**4.511.976.441**	**7.396.093.827**	**15.899.302.611**	**18.207.886.494**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	471.343.731	1.322.686.429	2.208.986.524	2.281.124.056
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**4.040.632.710**	**6.073.407.398**	**13.690.316.087**	**15.926.762.438**

Nguyễn Thị Thúy Vân	**Nguyễn Tấn Phát**	**Trần Xuân Thu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Ngày 18 tháng 01 năm 2023		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**15.899.302.611**	**18.207.886.494**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13.508.870.664	13.924.959.600
Các khoản dự phòng	03	(7.610.404)	(506.558.211)
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.970.681)	12.320.259
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.699.515.214)	(4.409.033.214)
Chi phí lãi vay	06	135.863.014	9.589.041
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**24.822.939.990**	**27.239.163.969**
Thay đổi các khoản phải thu	09	8.645.136.772	(73.612.085.089)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.221.264.896)	(4.236.136.114)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(55.933.288.230)	98.885.722.628
Thay đổi chi phí trả trước	12	328.973.816	2.219.567.759
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(9.589.041)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.464.731.340)	(1.633.861.766)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.488.696.500)	(2.948.813.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(29.310.930.388)**	**45.903.969.346**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(90.246.950)	(2.265.057.551)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	95.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.100.000.000)	(46.402.830.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	43.402.830.000	15.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.778.470.572	4.038.712.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**22.086.508.167**	**(29.629.175.387)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	48.000.000.000	10.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.000.000.000)	(10.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.037.809.108)	(10.303.102.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**9.962.190.892**	**(10.303.102.992)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**2.737.768.671**	**5.971.690.967**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**30.692.222.136**	**24.732.851.428**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.970.681	(12.320.259)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**33.443.961.488**	**30.692.222.136**

Nguyễn Thị Thúy Vân	**Nguyễn Tấn Phát**	**Trần Xuân Thu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**15.899.302.611**	**18.207.886.494**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13.508.870.664	13.924.959.600
Các khoản dự phòng	03	(7.610.404)	(506.558.211)
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.970.681)	12.320.259
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.699.515.214)	(4.409.033.214)
Chi phí lãi vay	06	135.863.014	9.589.041
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**24.822.939.990**	**27.239.163.969**
Thay đổi các khoản phải thu	09	8.645.136.772	(73.612.085.089)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.221.264.896)	(4.236.136.114)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(55.933.288.230)	98.885.722.628
Thay đổi chi phí trả trước	12	328.973.816	2.219.567.759
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(9.589.041)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.464.731.340)	(1.633.861.766)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.488.696.500)	(2.948.813.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(29.310.930.388)**	**45.903.969.346**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(90.246.950)	(2.265.057.551)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	95.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(26.100.000.000)	(46.402.830.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	43.402.830.000	15.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.778.470.572	4.038.712.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**22.086.508.167**	**(29.629.175.387)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	48.000.000.000	10.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.000.000.000)	(10.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.037.809.108)	(10.303.102.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**9.962.190.892**	**(10.303.102.992)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**2.737.768.671**	**5.971.690.967**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**30.692.222.136**	**24.732.851.428**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.970.681	(12.320.259)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**33.443.961.488**	**30.692.222.136**

Nguyễn Thị Thúy Vân	**Nguyễn Tấn Phát**	**Trần Xuân Thu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	78.030.383	46.365.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.993.249.655	7.273.175.306
Các khoản tương đương tiền (*)	14.372.681.450	23.372.681.450
	33.443.961.488	**30.692.222.136**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	70.266.010.000	70.266.010.000	87.568.840.000	87.568.840.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 3,7% /năm đến 5,8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Kanetora Bạch Đằng	35.486.504.529	21.562.882.297
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	29.695.563.607	33.862.459.637
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Việt Phúc	11.138.981.167	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Phú Bình	9.717.196.741	15.439.751.949
Công ty TNHH Một thành viên Marubeni Việt Nam	7.603.200.000	-
Công ty TNHH Millennium Furniture	1.493.221.546	2.535.130.991
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Quốc Tế Việt Bắc	149.947.404	9.396.949.665
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Dịch vụ XNK Thành Phát	-	12.114.412.794
Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư KTT		6.115.745.445
Các đối tượng khác	5.506.151.399	9.385.687.192
	100.790.766.393	**110.413.019.970**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	29.895.108.431	33.902.459.637

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi dự thu	2.627.094.464	-	2.706.049.822	-
Cầm cố Ký cược, ký quỹ	-	-	15.259.512	-
Các khoản phải thu khác	289.973.120	-	150.679.692	-
	2.917.067.584	**-**	**2.871.989.026**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.812.800.567	-	17.573.159.112	(7.610.404)
Công cụ, dụng cụ	3.451.057.401	-	3.367.455.976	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.987.347.717	-	2.177.858.546	-
Thành phẩm	7.142.771.618	-	5.439.430.482	-
Hàng hoá	2.385.191.709	-	-	-
	29.779.169.012	**-**	**28.557.904.116**	**(7.610.404)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nguyên vật liệu dùng để gia công các sản phẩm khác với số tiền là 7.610.404 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.743.965 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	503.877.533	631.031.169
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	441.779.790	465.904.323
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	226.356.167	242.620.789
Khác	834.509.932	107.497.295
	2.006.523.422	**1.447.053.576**
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.439.399.454	1.227.713.659
Chi phí bảo dưỡng, sữa chữa	2.006.079.206	3.144.117.158
Khác	493.046.856	455.138.361
	3.938.525.516	**4.826.969.178**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	85.272.151.850	74.733.532.144	28.633.213.000	250.610.910	188.889.507.904
Mua sắm trong kỳ	-	64.975.000	-	63.595.000	128.570.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	85.272.151.850	74.798.507.144	28.633.213.000	314.205.910	189.018.077.904
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	44.291.255.274	58.791.432.530	15.886.130.655	107.659.259	119.076.477.718
Khấu hao trong kỳ	4.339.379.507	6.222.131.491	2.895.187.968	52.171.698	13.508.870.664
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	48.630.634.781	65.013.564.021	18.781.318.623	159.830.957	132.585.348.382
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**40.980.896.576**	**15.942.099.614**	**12.747.082.345**	**142.951.651**	**69.813.030.186**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**36.641.517.069**	**9.784.943.123**	**9.851.894.377**	**154.374.953**	**56.432.729.522**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.764.374.077 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 14.671.268.077 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	62.451.395.108	62.451.395.108	111.407.534.328	111.407.534.328
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ vận tải Kim Long	673.728.814	673.728.814	3.797.446.590	3.797.446.590
Công ty TNHH TM Thiên Long	85.199.896	85.199.896	1.103.731.655	1.103.731.655
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Bảo Vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	-	-	1.436.920.000	1.436.920.000
Các đối tượng khác	8.524.184.443	8.524.184.443	11.529.195.894	11.529.195.894
	71.734.508.261	**71.734.508.261**	**129.274.828.467**	**129.274.828.467**
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	63.110.094.248	63.110.094.248	112.053.264.378	112.053.264.378

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ Phần AVICA	-	466.683.065
Các đối tượng khác	18.476.343	12.485.546
	18.476.343	**479.168.611**

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	123.116.396	130.502.223
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn	3.284.290.449	2.256.904.000
Các quỹ ủng hộ, từ thiện	-	194.128.835
Các khoản phải trả, phải nộp khác	251.173.504	504.608.061
	3.658.580.349	**3.086.143.119**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp quý 4/2022	Số đã nộp quý 4/2022	Số phải nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Số phải nộp cuối quý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	958.884.717	3.678.391.414	1.712.545.525	8.211.395.547	5.761.650.650	3.408.629.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	1.145.436.380	471.343.731	-	2.208.986.524	1.464.731.340	1.889.691.564
Thuế thu nhập cá nhân	(10.274.072)	17.861.968	-	368.668.112	408.506.433	(50.112.393)
Thuế nhà đất(*)	(28.108.947)	65.283.040	1.813.560.692	1.841.669.639	1.813.560.692	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	230.777.415	230.777.415	-
Cộng	**2.065.938.078**	**4.232.880.153**	**3.526.106.217**	**12.861.497.237**	**9.679.226.530**	**5.248.208.785**
Trong đó:						
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	38.383.019					50.112.393
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.104.321.097					5.298.321.178

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**175.222.845.365**	**2.931.055.044**	**128.162.657**	**14.426.762.438**	**192.708.825.504**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.690.316.087	13.690.316.087
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021(*)	-	-	-	(2.081.978.330)	(2.081.978.330)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2021(*)	-	-	-	(306.975.000)	(306.975.000)
Chia cổ tức năm 2021 (*)	-	-	-	(12.037.809.108)	(12.037.809.108)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022(*)	-	-	-	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
Số dư cuối kỳ	**175.222.845.365**	**2.931.055.044**	**128.162.657**	**12.290.316.087**	**190.572.379.153**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 14 tháng 04 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.581.978.330 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2021 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 2.081.978.330 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 306.975.00 VND;
- Chia cổ tức: 12.037.809.108 VND (Đến thời điểm lập báo cáo Công ty đã thanh toán đầy đủ cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2021 cho các cổ đông).
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 1.400.000.000 VND;

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 4 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	**100**	**175.222.845.365**	**100**

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.
Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	94.676.444.538	724.647.766.700	819.324.211.238
2. Giá vốn hàng bán	81.425.947.385	704.864.861.592	786.290.808.977
3. Chi phí bán hàng	2.705.557.868	1.560.796.295	4.266.354.163
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.946.208.916	15.222.451.744	18.168.660.660
5. Doanh thu hoạt động tài chính		4.715.716.895	4.715.716.895
6. Chi phí tài chính		137.823.014	137.823.014
7. Thu nhập khác		830.572.386	830.572.386
8. Chi phí khác		107.551.094	107.551.094
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.598.730.368	8.300.572.243	15.899.302.611

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.123.009.279	749.419.783.400	859.542.792.679
2. Giá vốn hàng bán	94.166.693.525	729.664.331.658	823.831.025.183
3. Chi phí bán hàng	2.270.692.796	2.372.551.090	4.643.243.886
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.054.973.680	14.626.206.388	17.681.180.068
5. Doanh thu hoạt động tài chính		4.409.116.847	4.409.116.847
6. Chi phí tài chính		21.909.300	21.909.300
7. Thu nhập khác		498.626.428	498.626.428
8. Chi phí khác		65.291.023	65.291.023
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.630.649.278	7.577.237.216	18.207.886.494

17. VAY TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Dung Quất	-	-	48.000.000.000	26.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
	-	**-**	**48.000.000.000**	**26.000.000.000**	**22.000.000.000**	**22.000.000.000**

Trong năm 2022, các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Dung Quất nhằm mục đích thanh toán tiền mua hạt nhựa, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định theo từng lần nhận nợ.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại	57.091,78	40.429,98
2. Nợ khó đòi đã xử lý	504.814.246	504.814.246

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	601.095.035.121	617.020.416.194
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	94.676.444.538	110.123.009.279
Doanh thu bán Pallet	40.044.800.000	44.497.400.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	34.039.926.210	32.561.395.929
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	21.434.770.271	34.137.444.011
Doanh thu dịch vụ hậu cần, văn phòng	10.471.771.407	340.574.133
Doanh thu dịch vụ Giặt là	4.809.013.562	4.256.448.696
Doanh thu dịch vụ khác	12.752.450.129	16.606.104.437
	819.324.211.238	**859.542.792.679**
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 26)	181.982.030.017	193.211.752.941

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	594.298.400.289	611.100.853.358
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	81.425.947.385	94.166.693.525
Giá vốn bán Pallet	38.507.581.808	42.791.027.274
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	27.949.572.779	26.932.260.710
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	19.936.546.689	29.369.232.093
Giá vốn dịch vụ hậu cần, văn phòng	9.934.980.761	288.970.079
Giá vốn dịch vụ giặt là	3.937.863.084	4.009.434.892
Giá vốn dịch vụ khác	10.299.916.182	15.172.553.252
	786.290.808.977	**823.831.025.183**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.711.826.138	79.231.254.424
Chi phí nhân công	41.858.421.046	44.008.934.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.508.870.664	13.924.959.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.816.214.062	42.594.931.145
Chi phí khác bằng tiền	6.806.929.515	7.101.138.836
	178.702.261.425	**186.861.218.477**

22. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	4.699.515.214	4.409.033.214
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.231.000	83.633
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	13.970.681	-
	4.715.716.895	**4.409.116.847**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2.222.351.758	2.616.603.983
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.835.804	5.987.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.764.628	179.966.211
Chi phí khác bằng tiền	1.706.401.973	1.840.685.959
	4.266.354.163	**4.643.243.886**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	9.756.875.165	10.022.561.206
Chi phí vật liệu	909.425.370	528.603.438
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	338.296.740	453.461.141
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.401.445.050	1.342.514.761
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.931.592.093	2.034.223.154
Chi phí khác bằng tiền	2.828.026.242	3.296.816.368
	18.168.660.660	**17.681.180.068**

24. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Thu nhập khác		
Tiền phạt thu được	536.294.642	498.626.428
Thu nhập từ vệc bán thanh lý TSCĐ	95.454.545	-
Thu nhập khác	198.823.199	-
	830.572.386	**498.626.428**
b.Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	94.550.994	-
Chi phí khác	13.000.100	-
	107.551.094	**-**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**15.899.302.611**	**18.207.886.494**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*971.284.450*	*1.444.297.265*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**16.870.587.061**	**19.652.183.759**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	*9.103.047.803*	*8.656.765.791*
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)	*7.767.539.258*	*10.995.417.968*
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.597.363.486**	**2.830.894.955**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(388.376.963)	(549.770.898)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**2.208.986.523**	**2.281.124.056**

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polyprolylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh , được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đông
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	**181.982.030.017**	**193.211.752.941**
Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	181.757.614.868	192.993.571.123
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	218.181.816	218.181.818
Công ty CP Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	6.233.333	-
Mua hàng	**594.435.744.717**	**635.566.463.345**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	574.032.164.206	629.973.367.823
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	2.177.740.000	2.163.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	3.369.401.942	1.357.907.628
Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	597.676.070	605.315.544
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	240.000.000	240.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	13.836.683.634	497.781.441
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	182.078.865	500.000.000
Khách sạn Cẩm Thành	-	229.090.909
Cổ tức trả trong kỳ		
Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	10.022.838.108	8.578.363.551
Khách sạn Cẩm Thành	377.850.000	323.517.434
Các cổ đông khác	1.637.121.000	1.401.222.007
	12.037.809.108	**10.303.102.992**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	**Năm 2021**
	VND	**VND**
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tuấn Anh	98.580.682	69.120.000
Bà Hà Thị Hoa	301.451.328	432.000.000
Ông Lê Xuân Sơn	406.878.462	288.000.000
Ông Trần Đức Hợp	-	172.800.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	-	28.800.000

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	**Năm 2021**
	VND	**VND**
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	253.988.779	252.000.000
Bà Phạm Thanh Thảo	149.953.567	35.040.000
Ông Phan Bá Công	43.813.636	35.040.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	-	24.000.000
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	-	24.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	**Năm 2021**
	VND	**VND**
Ban Giám đốc		
Ông Trần Xuân Thu	474.691.538	504.000.000
Ông Huỳnh Việt Cường	423.314.631	198.000.000
Ông Huỳnh Trịnh Văn	423.314.631	198.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
	Năm 2022	**Năm 2021**
	VND	**VND**
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Tấn Phát	160.982.746	-
Ông Huỳnh Việt Cường	-	195.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**29.895.108.431**	**33.902.459.637**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	29.695.563.607	33.862.459.637
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	40.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	159.544.824	-
Phải trả người bán	**63.110.094.248**	**112.053.264.378**
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	62.451.395.108	111.407.534.328
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	388.800.000	396.000.000
CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung tại Quảng Ngãi	269.899.140	249.730.050

Nguyễn Thị Thúy Vân	**Nguyễn Tấn Phát**	**Trần Xuân Thu**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 18 tháng 01 năm 2023